

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-PT

Ngày 12 - 8 - 2020

*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tử Lượng

*Các Thẩm phán:* Ông Đinh Huy Lương và ông Nguyễn Anh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình:** Bà Bùi Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2020 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị T sinh năm 1970; Địa chỉ: Xóm C, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

*Người đại diện hợp pháp của bà Vũ Thị T:* Ông Lương Văn L sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm P, xã Y, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị M:* Ông Hoàng Quốc Tr sinh năm 1950; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2020).

3. *Người làm chứng:*

- Bà Trần Thị S sinh năm 1961; Địa chỉ: Đường T, phường Nam Thành, thành

phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Vũ Đức T1 sinh năm 1975; Địa chỉ: Xóm S, thôn C, xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

4. *Người kháng cáo:* Ông Lương Văn L là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện ngày 22/3/2019, trong quá trình giải quyết vụ án bà Vũ Thị T và người đại diện hợp pháp của bà T là ông Lương Văn L trình bày:*

Từ năm 2013 đến tháng 11/2014 bà T cho bà M vay tiền nhiều lần, cụ thể: Khoảng đầu năm 2013 bà M vay 50.000.000 đồng; giữa năm 2014 bà M vay hai lần, mỗi lần 100.000.000 đồng, các lần vay đều viết giấy vay nợ, không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 08/11/2014 bà T tiếp tục cho bà M vay 100.000.000 đồng và cũng không thỏa thuận lãi suất. Do phải giữ nhiều giấy vay nên bà T và bà M đã thống nhất tổng hợp các giấy vay nợ lại để viết vào một giấy vay nợ. Ngày 10/11/2014 bà T chốt nợ với bà M và viết giấy cho vay tiền với nội dung, tổng cộng đến nay bà M vay của bà T 350.000.000 đồng, hẹn trong vòng 6 tháng sẽ trả hết nợ; bà M đã ký vào giấy vay tiền có bà Trần Thị S chứng kiến và ký người làm chứng. Sau khi viết giấy chốt nợ ngày 10/11/2014 thì bà T đã xé hết giấy vay nợ các lần trước đó.

Đến hạn bà M không trả nợ, nên năm 2015 bà T có đòi tiền thì ông Lại Văn N là chồng bà M nói sẽ trả nửa miếng đất một chiều 5m, một chiều 9m để trừ vào số tiền bà M vay của bà T. Do bà T đang còn nợ tiền anh Vũ Đức T1 nên bà T nói để anh T1 xuống mua đất của bà M. Ngày 08/6/2015 bà M đồng ý bán  $\frac{1}{2}$  diện tích đất mà bà M đang sử dụng cho anh T1 để trừ vào số tiền vay của bà T. Bà M và anh T1 đã ký giấy chuyển nhượng đất với nội dung *bà M chuyển nhượng cho anh T1 diện tích đất có chiều rộng 5m, chiều dài 9m*, có xác nhận của UBND xã Y. Sau khi ký giấy chuyển nhượng đất, bà M không làm hồ sơ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, không đồng ý giao đất cho anh T1 nên việc chuyển nhượng đất không thành. Ông N, bà M đã đề nghị Công an huyện Yên Mô giải quyết việc mua bán đất và vay nợ. Quá trình làm việc tại Công an huyện Yên Mô, bà T chưa tìm thấy giấy vay nợ giữa bà T và bà M nên Công an huyện Yên Mô và UBND xã Y không giải quyết việc vay nợ mà chỉ giải quyết việc mua bán đất không thành. Bà T đã nhiều lần yêu cầu bà M trả số tiền đã vay nhưng bà M không trả, không thừa nhận có vay tiền nên bà T làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà M phải trả cho bà T số tiền 350.000.000 đồng theo giấy cho vay tiền ngày 10/11/2014.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T và ông L lại khai, bà T cho bà M vay tiền nhiều lần, cụ thể: Năm 2013 cho bà M vay 100.000.000 đồng; giữa năm 2014 cho bà M

vay hai lần, một lần 50.000.000 đồng, một lần 100.000.000 đồng, các lần vay tiền hai bên đều viết giấy vay nợ, không ghi lãi suất (lãi suất thỏa thuận ngoài là 1%/tháng). Đến ngày 10/11/2014 bà M lại vay 100.000.000 đồng nên bà T cùng bà M tổng hợp lại với các lần vay trước và viết lại vào một giấy vay tiền có nội dung: Tổng cộng đến nay bà M vay của bà T 350.000.000 đồng, đồng thời hai bên đã xé giấy tờ vay nợ trước đó. Sau khi viết giấy chốt lại số tiền vay xong thì bà T giao cho bà M 100.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị S. Bà T đã nộp cho Tòa án giấy cho vay tiền ngày 10/11/2014 để làm chứng cứ buộc bà M phải trả nợ số tiền 350.000.000 đồng.

*Tại Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị M, người đại diện hợp pháp của bà M là ông Lại Văn N trình bày:* Bà T là người ghi sổ lô, số đề nên đã rủ bà M chơi và cho bà M nợ tiền. Sau khi biết việc nợ, ông Lại Văn N đã trả cho bà T toàn bộ số tiền bà M còn nợ là 400.000.000 đồng. Ngày 07/6/2015 sau khi thanh toán xong nợ, ông N và bà T đã viết “Giấy thanh toán nợ” thể hiện không ai còn nợ ai. Giấy thanh toán này có người làm chứng là bà Đinh Thị L, chị Phạm Thị V. Sau khi thanh toán xong nợ, bà T và anh T1 thuê người đe dọa ép buộc bà M ký giấy chuyển nhượng đất. Ông N đã đề nghị UBND xã Y và Công an huyện Yên Mô giải quyết. Quá trình làm việc tại công an, bà T cho rằng bà M vay tiền của bà T nhưng không trả được nên đã gán nợ bằng mảnh đất đang ở có kích thước 5m x 9m. Bà T cần tiền để trả anh T1 nên không lấy đất của bà M mà thỏa thuận để anh T1 lấy đất của bà M trừ nợ cho bà T, bà T trừ nợ cho bà M. Tuy nhiên, bà T không xuất trình được giấy tờ chứng minh bà M vay tiền. Nay bà T khởi kiện đòi bà M số tiền còn nợ 350.000.000 đồng và xuất trình giấy cho vay tiền có chữ ký của bà M tại mục người vay tiền. Ông N và bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, không thừa nhận có việc bà M vay tiền của bà T, chữ ký trong giấy cho vay tiền không phải là chữ ký của bà M. Ông N đã đề nghị giám định chữ ký và chữ viết của bà M. Kết quả giám định cho thấy chữ ký trong giấy cho vay tiền mà bà T cung cấp không phải là chữ ký của bà M. Vì vậy, ông N đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc đòi bà M phải trả số tiền 350.000.000 đồng theo giấy cho vay tiền ghi ngày 10/11/2014.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, bà Trần Thị S trình bày:* Bà S không chứng kiến việc cho vay tiền các lần trước giữa bà T và bà M. Khoảng tháng 11/2014, bà S đến nhà bà T vay tiền thì gặp bà M ở đó và thấy có một ít tiền để ở bàn uống nước. Bà T viết giấy vay tiền xong, đọc cho bà M, bà S cùng nghe có nội dung cộng dồn tổng số tiền bà M vay bà T là 350.000.000 đồng. Sau đó bà S ký vào giấy vay tiền dưới mục người làm chứng. Bà S không chứng kiến việc bà T xé giấy vay tiền của các lần trước giữa bà M và bà T.

*Theo Giấy xác nhận ngày 10/5/2019, Biên bản ghi lời khai ngày 06/9/2017 tại Công an huyện Yên Mô, anh Vũ Đức T1 trình bày: Năm 2015 anh T1 cho bà T vay 300.000.000 đồng. Anh T1 cần tiền để mua đất nhưng bà T không có tiền để trả. Bà M vay bà T 350.000.000 đồng nhưng cũng không có khả năng thanh toán nên đã gán mảnh đất của gia đình đang ở có chiều rộng 5m, chiều dài 9m để trừ nợ bà T. Bà T, bà M và anh T1 đã thỏa thuận để anh T1 lấy mảnh đất của bà M trừ nợ bà T, bà T trừ nợ bà M (thỏa thuận miệng). Ngày 08/6/2015 bà M đã viết giấy chuyển nhượng mảnh đất cho anh T1. Giấy chứng nhận chuyển nhượng đất có người làm chứng là bà Đinh Thị L và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y.*

Tại kết luận giám định số 45/KLGD-PC09-TL ngày 08/10/2019 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận: *Chữ “M – Nguyễn Thị M” dưới mục “Người vay tiền” trên tài liệu cần giám định A so với chữ viết, chữ ký dạng chữ viết của bà Nguyễn Thị M tại các vị trí đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 không phải do cùng một người ký, viết ra.*

Ngày 15/10/2019 ông Lương Văn L (Người đại diện hợp pháp của bà T) làm đơn khiếu nại gửi Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình với nội dung: Thẩm phán không khách quan trong việc thu thập mẫu chữ ký, chữ viết để tiến hành giám định đối với chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị M.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 17/2019/QĐ-GQKN ngày 18/11/2019 Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Lương Văn L.

Ngày 20/11/2019 ông Lương Văn L gửi đơn khiếu nại đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, khiếu nại Quyết định số 17/2019/QĐ-GQKN ngày 18/11/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 01/2020/QĐG-QKN ngày 14/01/2020 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Lương Văn L. Giữ nguyên Quyết định số 17/2019/QĐ-GQKN ngày 18/11/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình vì: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành thu thập các mẫu so sánh và ra quyết định trưng cầu giám định theo đúng quy định tại Điều 102, Điều 103 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với “Giấy chuyển nhượng đất” đề ngày 08/6/2015 mang tên Nguyễn Thị M, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Ninh Bình đã xác định là tài liệu sao chụp (trừ hình dấu màu đỏ nội dung UBND xã Y huyện Yên Mô là dấu đóng trực tiếp mục chứng thực) nên không có giá trị sử dụng trong giám định. Do đó ông L cho rằng Thẩm phán không sử dụng tài liệu trên để làm mẫu giám định là không chính xác. Trường hợp ông L cho rằng kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Ninh Bình không khách quan, chưa chính xác, ông có quyền đề nghị giám định lại theo quy định tại khoản 5 Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự. (Sau đó không có đương sự nào đề nghị giám định lại)

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Yên Mô quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 161 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

2. Về lệ phí chi phí giám định: Bà Vũ Thị T phải nộp số tiền chi phí giám định là 3.100.000 đồng (Ba triệu một trăm ngàn đồng). Số tiền chi phí giám định ông Lại Văn N đã thanh toán nên buộc bà Vũ Thị T trả cho ông Lại Văn N số tiền 3.100.000 đồng (Ba triệu một trăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị T, Hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.700.000 đồng (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0001997 ngày 29 tháng 3 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/QĐ-SCBSBA ngày 22/7/2020 Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã sửa chữa bổ sung bản án số 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 như sau:

- Tại dòng thứ 1 từ trên xuống, trang 7 của bản án đã ghi: “Số tiền chi phí giám định ông Lại Văn N là người đại diện theo ủy quyền của bà M đã thanh toán do vậy buộc bà Vũ Thị T có trách nhiệm phải trả cho ông Lại Văn N số tiền chi phí giám định là 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng)”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “Số tiền chi phí giám định ông Lại Văn N là người đại diện theo ủy quyền của bà M đã thanh toán do vậy buộc bà Vũ Thị T có trách nhiệm phải trả cho bà Nguyễn Thị M do ông Lại Văn N là người đại diện số tiền chi phí giám định là 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng)”.

- Tại dòng thứ 10 từ dưới lên trên, trang 7 của bản án đã ghi: “Số tiền chi phí giám định ông Lại Văn N đã thanh toán nên buộc bà Vũ Thị T trả cho ông Lại Văn N số tiền 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng)”.

Nay sửa chữa bổ sung như sau: “Số tiền chi phí giám định ông Lại Văn N đã thanh toán nên buộc bà Vũ Thị T trả cho bà Nguyễn Thị M do ông Lại Văn N là người đại diện số tiền 3.100.000đ (ba triệu một trăm nghìn đồng)”.

Ngày 01/4/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lương Văn L gửi đơn kháng cáo T1 bộ Bản án bản sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô với lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người giám định để giải trình làm rõ việc giám định.

- Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét hành vi chống đối cố tình ký và viết khác nhau trong các văn bản để làm mẫu giám định chữ viết và chữ ký bà Nguyễn Thị M.

- Không triệu tập người làm chứng là bà Trần Thị S, anh Vũ Đức T1 tham gia phiên tòa.

- Không lấy lời khai và triệu tập người làm chứng là bà Đinh Thị L, chị Phạm Thị V tham gia phiên tòa. Không triệu tập Chủ tịch UBND xã Y để làm rõ việc bà M cho rằng giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2015 là ép buộc.

- Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, T1 diện, chính xác; không đánh giá các chứng cứ có liên quan là giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/6/2015 giữa bà M và anh T1, giấy xóa nợ ngày 07/6/2015 giữa ông N và bà T.

- Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bà T không khớp nhau và kết quả giám định để quyết định vụ án là chưa khách quan.

Từ các lý do nêu trên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã nhận xét, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận định các nội dung cần phải giải quyết trong vụ án như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lương Văn L đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của pháp luật. Vì vậy, vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:

\* Về việc thu thập mẫu so sánh, thủ tục trưng cầu giám định và việc Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người giám định: Trong quá trình giải quyết sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành thu thập các mẫu so sánh và ra quyết định trưng cầu giám định theo đúng quy định tại Điều 102, Điều 103 Bộ luật tố tụng dân sự; đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh vì đã được xác định trong Quyết định giải quyết khiếu nại số 01/2020/QĐG-QKN ngày 14/01/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nội dung Kết luận giám định số 45/KLGD-PC09-TL ngày 08/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Ninh Bình đã đầy đủ, rõ ràng và không vi phạm pháp luật; do đó không cần thiết phải triệu tập người giám định đến phiên tòa. Việc Tòa án nhân dân huyện Yên Mô không triệu tập người giám định đến phiên tòa là đúng quy định tại khoản 3 Điều 102 của Bộ luật tố tụng dân sự.

\* Về việc triệu tập người làm chứng là bà Trần Thị S và anh Vũ Đức T1 đến phiên tòa: Xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án gồm Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-DS ngày 15/11/2019, Biên bản phiên tòa ngày 29/11/2019, ngày 30/12/2019, Giấy triệu tập số 170/GTT-TA ngày 03/3/2020, Biên bản phiên tòa ngày 19/3/2020 thể hiện Tòa án nhân dân huyện Yên Mô có triệu tập bà S, anh T1 đến phiên tòa; do đó ông L kháng cáo cho rằng Tòa án không triệu tập bà S, anh T1 đến phiên tòa là không chính xác.

\* Về việc Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai, triệu tập người làm chứng là bà Đinh Thị L, chị Phạm Thị V, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y:

Giấy thanh toán nợ ngày 07/6/2015 giữa ông N và bà T có nội dung: Ông N có nợ bà T một số tiền, ngày 07/6/2015 ông N và bà T đã thanh toán xong không ai còn nợ ai (Không nêu số tiền nợ và số tiền đã thanh toán), có chữ ký của “bên thanh toán” là ông N, “bên thu nợ” là bà T và “người làm chứng” là bà Đinh Thị L, chị Phạm Thị V. Tòa án sơ thẩm đã thu thập Biên bản ghi lời khai ngày 21/9/2017 do Công an huyện Yên Mô lập khi lấy lời khai của chị Phạm Thị V. Trong lời khai này chị V khai, ngày 07/6/2015 ông N có nhờ chị sang ký làm chứng vào trong giấy thanh toán tiền giữa ông N và bà T. Trước khi ký chị V có hỏi thì bà T nói “Ông N đã thanh toán hết tiền cho tôi rồi” nên chị V đồng ý ký vào chỗ người làm chứng. Chị V không biết ông N đã thanh toán cho bà T bao nhiêu tiền, khoản tiền đó là tiền gì. Giấy chuyển nhượng đất ngày 08/6/2015 giữa bà M và anh T1 có nội dung: Bà M chuyển nhượng cho anh T1 diện tích đất chiều rộng là 5m, chiều dài là 9m (Không nêu số tiền chuyển nhượng, nghĩa vụ thanh toán), có chữ ký của anh T1, bà M và người làm chứng là bà Đinh Thị L. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/9/2017 do Công an huyện Yên Mô lập, bà L khai: Ngày 07/6/2015 bà L đến nhà ông N chơi thì gặp ông N và bà T, một trong hai người (Bà L không nhớ là ai) đưa một tờ giấy nhờ bà L ký vào phần người làm chứng. Bà L không biết nội dung trong tờ giấy là gì nhưng thấy đã có chữ ký của ông N và bà T, tin tưởng nên bà không đọc lại mà ký luôn vào phần người làm chứng. Ngày 08/6/2015 cũng tại nhà

ông N, bà L thấy anh T1 viết nội dung gì đó vào một tờ giấy, sau khi viết xong anh T1 và bà M cùng ký, ai đó (Bà L không nhớ người nào) đã nhờ bà L ký làm chứng, bà L không biết nội dung trong giấy là gì nhưng thấy bà M và anh T1 đã ký nên bà L ký luôn vào phần người làm chứng.

Xét nội dung của Giấy thanh toán nợ ngày 07/6/2015 giữa ông N và bà T, Giấy chuyển nhượng đất ngày 08/6/2015 giữa bà M và anh T1, lời khai của bà L, chị V thấy không có tình tiết, nội dung nào liên quan đến khoản tranh chấp vay nợ 350.000.000 đồng giữa bà T và bà M nên không có giá trị chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; căn cứ quy định của Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự thì các tài liệu này không phải là chứng cứ của vụ án.

Bà Đinh Thị L và chị Nguyễn Thị V đều không biết tình tiết, nội dung việc vay nợ giữa bà T và bà M; căn cứ quy định tại Điều 77 của Bộ luật tố tụng dân sự thì hai người này không phải là người làm chứng và không có liên quan gì đến vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà T và bà M, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai, không triệu tập họ đến phiên tòa là đúng.

\* Về việc đánh giá chứng cứ và giải quyết tranh chấp: Bà Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền 350.000.000 đồng đã vay trong năm 2013 – 2014, theo “Giấy cho vay tiền” ngày 10/11/2014 có chữ ký của người vay tiền là bà Nguyễn Thị M.

Chứng cứ và yêu cầu khởi kiện của bà T không được bà M và người đại diện của bà M thừa nhận. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà M đều khai không vay tiền của bà T, cũng không ký giấy vay tiền nào với bà T, chữ ký trong “Giấy cho vay tiền” ngày 10/11/2014 mà bà T xuất trình không phải là chữ ký của bà M. Lời khai của bà M phù hợp với Kết luận giám định số 45/KLGD-PC09-TL ngày 08/10/2019 của phòng Kỹ thuật hình sự công an tỉnh Ninh Bình: *“Chữ “M – Nguyễn Thị M” dưới mục “Người vay tiền” trên tài liệu cần giám định A so với chữ viết, chữ ký dạng chữ viết của bà Nguyễn Thị M tại các vị trí đã được mô tả trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 không phải do cùng một người ký, viết ra”*.

Trên cơ sở lời khai của bà M, kết luận giám định đủ căn cứ xác định “Giấy cho vay tiền” ngày 10/11/2014 và các tài liệu, chứng cứ của bà T đưa ra không có giá trị chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Bản án sơ thẩm đã giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bên nguyên đơn mà giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà T là hộ cận nghèo nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô.

2. Án phí phúc thẩm: Bà Vũ Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002241 ngày 17/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên (12/8/2020).

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND huyện Yên mô;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- CCTHADS huyện Yên Mô;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tử Lượng**

